

徐晶凝 著
Từ Tinh Ngưng

NGŨ PHÁP TIẾNG TRUNG HIỆN ĐẠI

TRUNG CẤP

中级现代汉语语法



MCBOOKS
Chuyên sách ngoại ngữ



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



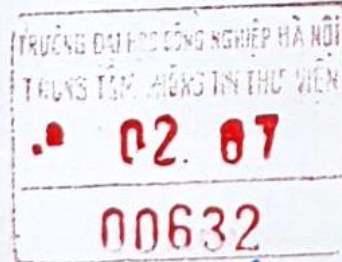
**NGỮ PHÁP
TIẾNG TRUNG
HIỆN ĐẠI**

- TRUNG CẤP -

中级现代汉语语法

徐晶凝 著

TỪ TINH NGƯNG



NGỮ PHÁP TIẾNG TRUNG HIỆN ĐẠI

- TRUNG CẤP -

中级现代汉语语法

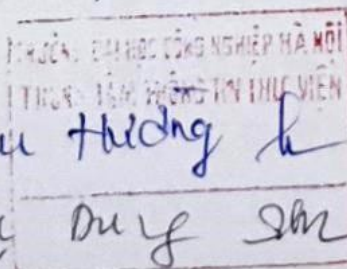
Biên dịch: PHAN HUỆ

(Tái bản lần thứ nhất)

Người kiểm tra:

1. Nguyễn Thị Thu Hương

2. Nguyễn T. Ngọc Duyệt



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



序

随着中国经济的持续发展，近年来，汉语作为第二语言的教学发展得十分迅速。这种快速发展的形势，对汉语作为第二语言的教育者提出了新的明确的目标，即把培养学习者具备语言交际能力作为汉语教学的最终目的，这一观点已经成为学界的共识。这个观点的确立也对汉语教学提出了新的挑战。它要求语言教育者在不同类型的语言课程中、在不同层次的语言教学中都贯穿培养语言交际能力这一思想，语法教学同样离不开这个目标。

如何在语法教学中实现这一目标？其中根本的一条就是教学者必须明确，在学习第二语言的过程中，学习者学习语法的目的不是为了掌握语法规则，而是凭借语法这一工具达到使用目的语的目的。作为一名在对外汉语教学领域工作了多年的教师，我对此深有体会。

自 20 世纪 80 年代起，我一直在北京大学为留学生讲授汉语语法，或中级语法，或高级语法，为此阅读和使用过多个版本的专为外国学生编写的语法教材，从中获得不少有益的教学内容，这些教材对汉语语法教学贡献良多。在对外汉语教学学科快速发展的今天，回过头来评价以往的语法教材，可以总结出它们具有两个共同特点：一是这些教材多沿用母语是汉语的人所使用的语法体系；二是教材的内容力求全面细致。这两个特点所产生的影响，从教学内容上看，会产生讲授的内容不一定是外国学习者所需要的，而学习者所需要的又不一定讲得到的现象；从讲授方法上看，讲授力求逻辑性强，力求科学、全面，

因此讲授的过程重在对语言事实进行清晰的描写和分析，而不是落脚在提高学习者的汉语交际能力的培养上。为此，汉语作为第二语言的教师必须根据课堂需求补充所需内容，自己编写实用性、交际性练习提供给学习者。长期以来，学界一直呼吁针对性强的实用的汉语作为第二语言教学语法教材的问世。

徐晶凝老师的这本语法讲义在这方面做了很好的尝试。通读全书，给我的深刻印象是新颖和实用。

新颖体现在两个方面：一是语法项目的编排新颖，一是教材的立论新颖。

如作者在前言中所说：“在语法项目的编排上，完全打破理论语法的框架，从句子生成的角度出发，把相关的语法项目编排在一起。”这是一种大胆的尝试，是对传统语法体系的一个挑战，也是为成熟的汉语作为第二语言教学语法体系的建立贡献力量。正因为如此，我们才会看到在传统语法教材中看不到的语法编排现象——把离合词和介词放在一章里；把“要、会、将，起来、下去”放在一起。为什么作者会这样编排语法项目？晶凝老师的目的很明确，她希望学习者不只会从平面的角度了解汉语语法结构的模样，停留在能看懂句子、会分析语法结构的阶段，而是从立体的角度使学习者知道所学习的语法项目与事件表述之间的内在关系，以至对汉语句子的构造特点有一个总体把握，达到语法学习内化之后，在表达需要的时候自动生成句子。这也正是晶凝老师这本教材的立论和创新之处。这是非常好的想法和做法，是与时俱进的产物，终极目标就是实现学习者通过语法项目的学习达到语言交际的目的。

实用是晶凝老师这本语法讲义的另一特点。实用也表现在多方面：

首先，语言点的选择很实用。这是由于教材的使用对象明确——中级水平的外国学生；讲授目标清楚——使得学习者通过语法学习自动生成句子。语法项目的取舍以是否与讲授目标相一致为原则。因此本教材摒弃了传统语法教材先讲词法，再学习词组（结构），再从词组

到句子的讲授顺序，而是从实用的角度出发，选取外国学生的难点进行讲解。

其次，练习丰富、实用。教材的每一章的后面都配有练习。练习形式既包括机械性练习，又包括交际性练习。这是因为作者很清楚地知道，没有机械性的练习不可能完成交际性练习，只有机械性练习也不可能真正实现语言交际。

再次，本教材实用性的另一体现是讲解有特色，方便使用者阅读。总的来看，教材里说明文字较少，而且浅显。如把字句，作者先从总体上对把字句的用法进行说明，即基本结构是：S+把+O+VP，然后再突出把字句使用上的一个特点，即动词不能是单个的动词。在此基础上，作者用表格的形式，分只能用把字句和可用SVO句型替换两种类型，分别给出句型和例句，使读者一目了然，便于掌握。再如很复杂的“了”，作者也是在很短的篇幅里，用浅显的文字、清晰的表格把“了”的两种用法都讲解得简单明了。

最后，实用性表现在适用面上。这本教材曾在北京大学新西兰汉语教师培训班上使用过，反响良好。在汉语国际推广形势大发展的今天，需要越来越多的汉语教师，这部教材即为国内外的汉语教师培训提供了一个新的选择，同时，本教材也适用于对外国留学生的汉语语法教学。

徐晶凝老师的这部教材为对外汉语教材的百花园中增添了一束亮丽的花朵。

一部成熟的教材必然需要经过实践的检验，需要经过反复的修正，更何况是一部立论新颖的语法教材。希望作者锲而不舍，能不断钻研，使这部立意新颖的教材不断完善。

徐晶凝老师自踏入对外汉语教学领域，一直勤奋努力，默默耕耘，她用自己的辛勤劳动和钻研精神为对外汉语教学事业贡献着聪明和才智。作为她的同事、她的朋友、她的老师，我由衷地为她感到高兴。

李晓琪

2007年6月于蓝旗营寓所

Lời tựa

Những năm gần đây, cùng với sự phát triển liên tục của nền kinh tế Trung Quốc, xu hướng lựa chọn tiếng Trung làm ngôn ngữ thứ hai ngày càng phát triển nhanh chóng. Xu hướng này đã đặt ra mục tiêu mới mẽ và cụ thể cho những nhà giáo dục ngôn ngữ, tức là coi việc bồi dưỡng năng lực giao tiếp tiếng Trung cho người mới học trở thành mục tiêu cuối cùng của việc giảng dạy tiếng Trung. Quan điểm trên đã trở thành nhận thức chung của giới học thuật, tạo ra thách thức mới với việc dạy và học tiếng Trung. Quan điểm này yêu cầu các nhà Giáo dục ngôn ngữ phải tập trung bồi dưỡng năng lực giao tiếp cho người học dù học giáo trình gì, ở trình độ nào. Ngoài ra giảng dạy ngữ pháp cũng phải bám sát mục tiêu trên.

Cần thực hiện mục tiêu này trong việc giảng dạy ngữ pháp như thế nào? Một trong những yếu tố căn bản mà người giảng dạy cần xác định rõ, đó là trong quá trình học ngôn ngữ thứ hai, mục đích của người học học ngữ pháp không phải để nắm vững các quy tắc ngữ pháp, mà người học muốn mình có thể sử dụng, giao tiếp được ngôn ngữ thứ hai này thông qua việc học ngữ pháp. Với tư cách là giáo viên có kinh nghiệm nhiều năm trong việc dạy tiếng Trung cho người nước ngoài, tôi hiểu rất rõ điều này.

Từ những năm 80 của thế kỷ XX, tôi giảng dạy ngữ pháp tiếng Trung trình độ trung cấp và cao cấp cho lưu học sinh tại Đại học Bắc

Kinh. Vì thế, tôi đã từng đọc và sử dụng rất nhiều giáo trình ngữ pháp biên soạn dành cho lưu học sinh nước ngoài, từ đó tôi đúc kết được rất nhiều nội dung giảng dạy bổ ích, những giáo trình đó có tác dụng to lớn đối với việc giảng dạy ngữ pháp. Nhìn lại, thì những giáo trình trước đây thường có chung hai đặc điểm: Thứ nhất, một số giáo trình sử dụng hệ thống ngữ pháp dành cho đối tượng sử dụng tiếng Trung làm ngôn ngữ mẹ đẻ; Thứ hai, nội dung của giáo trình đòi hỏi phải chi tiết, toàn diện. Do đó, từ nội dung của tài liệu giảng dạy, ta thấy có thể xảy ra hiện tượng những nội dung giảng dạy chưa chắc đã là những gì mà học viên nước ngoài cần đến, trong khi đó những gì họ cần lại không được đáp ứng trong giáo trình học. Phương pháp giảng dạy cũ lại yêu cầu tính logic chặt chẽ, khoa học, toàn diện, vì vậy thiên về phân tích và miêu tả ngôn ngữ, chứ không căn cứ trên nhu cầu bồi dưỡng, nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Trung của người học. Do vậy, giáo viên cần bổ sung thêm nội dung cần thiết, tự mình biên soạn những bài luyện tập mang tính thực tế, mang tính ứng dụng cao cho người học.

Và cuốn giải thích ngữ pháp này của tác giả Từ Tinh Ngưng chính là một phép thử thành công, sau khi đọc toàn bộ cuốn sách, ấn tượng để lại trong tôi là sự mới mẻ và tính ứng dụng cao.

Sự mới mẻ thể hiện qua hai phương diện: Sự sắp trình tự hạng mục ngữ pháp và cách lập luận của giáo trình.

Cũng giống như những gì mà tác giả đã nói đến trong lời mở đầu: “Về thứ tự đề mục ngữ pháp, cuốn sách đã phá vỡ những quy tắc thông thường, xuất phát từ góc độ cấu thành câu để sắp xếp, những hạng mục ngữ pháp có liên quan đến nhau được sắp xếp cùng nhau.” Đây là một sự thử nghiệm mới, khác hẳn với hệ thống ngữ pháp cũ, có đóng góp lớn đối với việc tạo lập một hệ thống ngữ pháp trong giảng dạy tiếng Trung. Vì vậy, chúng ta thấy được hiện tượng sắp xếp các hạng mục khác hẳn những giáo trình trước đây. Trong cuốn sách này, từ lý hợp và giới từ nằm cùng một chương; những từ “要、会、将、起来、下去” được

đặt trong cùng một mục. Tại sao tác giả lại có sự sắp xếp như vậy? Mục đích của tác giả rất rõ ràng và hi vọng người học không chỉ hiểu được hình thức kết cấu thông thường của ngữ pháp tiếng Trung, hiểu được câu tiếng Trung, biết phân tích kết cấu ngữ pháp. Hơn thế, tác giả mong muốn người học tiếp cận ở góc độ đa chiều, hiểu được mối quan hệ nội tại giữa các đề mục ngữ pháp và việc biểu đạt một sự vật, sự việc nào đó, nắm vững đặc điểm kết cấu tổng thể của câu tiếng Trung, nắm được ngữ pháp một cách tự nhiên, phản xạ tự nhiên khi muốn biểu đạt bằng tiếng Trung. Đây cũng là lý luận và điểm sáng tạo trong giáo trình này của tác giả. Đây là cách làm, cách nghĩ rất hay, mục đích sau cùng để ra chính là giúp người học đạt được mục tiêu: có thể giao tiếp tiếng Trung thông qua việc học các đề mục ngữ pháp.

Một đặc điểm khác trong cuốn giáo trình này của cô Từ Tinh Ngưng là tính thực tế cao. Đó là bởi vì đối tượng sử dụng của cuốn giáo trình này rất rõ ràng - các học viên nước ngoài có trình độ tiếng Trung trung cấp; mục tiêu giảng dạy rõ ràng - thông qua học ngữ pháp, người học có thể phản xạ nhanh, hình thành câu hoàn chỉnh một cách tự nhiên. Việc lựa chọn các đề mục ngữ pháp căn cứ vào mục tiêu giảng dạy. Chính vì thế, cuốn sách này đã loại bỏ phương pháp giảng dạy truyền thống (giải thích cách sử dụng từ trước, sau đó giải thích cách sử dụng tổ hợp từ (kết cấu), cuối cùng mới đến cách sử dụng, tạo thành một câu), thay vào đó, cuốn sách này lấy xuất phát điểm là tính ứng dụng thực tế, giảng giải bắt đầu từ những điểm khó mà người học nước ngoài gặp phải.

Bên cạnh đó, các bài luyện tập rất phong phú và thực tế. Cuối mỗi chương đều có bài luyện tập kèm theo. Phần luyện tập mang tính chất giao tiếp, hội thoại bên cạnh những bài tập chỉ mang tính ôn luyện, ghi nhớ kết cấu ngữ pháp, cách dùng từ đơn thuần.

Tiếp theo, tính ứng dụng, thực tế của cuốn sách còn được thể hiện qua cách giảng giải đặc biệt, thú vị, tiện cho người sử dụng. Nói chung, cách giải thích từ ngữ sử dụng trong cuốn sách rất rõ ràng, súc tích. Ví

dụ như câu chữ “把”, tác giả dẫn dắt người học từ cách dùng tổng thể của câu chữ “把”, và kết cấu cơ bản là: Chủ ngữ + 把 + Tân ngữ + Cụm động từ, sau đó đưa ra một đặc điểm nổi bật khi sử dụng câu chữ “把”, đó là không thể chỉ sử dụng động từ đơn thuần. Căn cứ vào những điểm cơ bản đó, tác giả đã sử dụng bảng biểu đúc kết hai trường hợp: một cột là các trường hợp chỉ có thể sử dụng câu chữ “把”, cột còn lại là trường hợp có thể dùng câu chữ “把” và câu kết cấu dạng Chủ ngữ- Tân ngữ- Cụm động từ thay thế cho nhau, giúp người đọc dễ dàng tiếp cận và nắm được cách sử dụng. Một ví dụ rất phức tạp nữa, đó là từ “了”, trong giới hạn cho phép của cuốn sách, tác giả thông qua sử dụng ngôn từ súc tích, bảng biểu rõ ràng đã giải thích ngắn gọn dễ hiểu hai cách dùng của từ “了”.

Cuối cùng, cuốn sách có thể sử dụng phù hợp với nhiều đối tượng. Cuốn sách này từng sử dụng cho lớp bồi dưỡng, đào tạo giáo viên tiếng Trung ở trường Đại học Bắc Kinh và đạt được hiệu quả cao. Ngày nay, khi tiếng Trung ngày càng trở nên phổ biến trên toàn thế giới, nhu cầu về lượng giáo viên tiếng Trung ngày càng cao, cuốn sách này là một sự lựa chọn mới cho việc đào tạo các giáo viên tiếng Trung trong và ngoài nước. Đồng thời, cuốn sách cũng thích hợp cho việc giảng dạy ngữ pháp tiếng Trung cho đối tượng lưu học sinh nước ngoài.

Một cuốn sách đạt đến độ hoàn thiện dĩ nhiên cần trải qua những lần thử nghiệm, sửa đổi, bổ sung, hơn nữa, đây lại là cuốn ngữ pháp đứng trên lập trường lí luận hoàn toàn mới. Hi vọng tác giả tiếp tục đào sâu nghiên cứu hơn nữa, để cuốn sách mới mẻ này không ngừng được hoàn thiện.

Từ khi tham gia vào lĩnh vực giảng dạy tiếng Trung cho người nước ngoài, tác giả luôn không ngừng nỗ lực, đóng góp trí tuệ, nhiệt tâm của mình vào sự nghiệp dạy và học tiếng Trung. Là đồng nghiệp, đồng thời là bạn, là thầy giáo của cô Từ Tinh Ngưng, bản thân tôi thấy rất mừng cho cô ấy.

Lý Hiếu Kỳ

Tháng 6 năm 2007

前言

本书是为以汉语作为第二语言的学习者编写的实用语法教材，目的是帮助学习者进一步掌握汉语的基本结构规律，以提高他们的汉语水平。本书可作为中级语法选修课教材使用，适用对象是中级汉语水平的学生，即已经学完了甲级语法项目和部分乙级语法项目，掌握甲级词语，可写作 600 字以上长度的文章的汉语学习者。

本书也可以作为语法教学培训教材使用，适合对象为海外汉语教师，或者国内非汉语语言文字学专业背景的汉语教师。本书曾于 2007 年 1 月在北京大学新西兰汉语教师培训项目中试用，反映良好，对于帮助汉语教师了解现代汉语基本语法项目有直接的帮助。

本书的特点是：

一、在语言对比的基础上进行语言项目的选取与解释。首先对语法项目进行难易层次切分，基本上只包括那些初中级阶段学生应当掌握的语法项目；然后，结合学习者在汉语学习过程中的难点对语法项目进行取舍。

二、在语法项目的编排上，完全打破理论语法的框架，从句子生成的角度出发，把相关的语言项目安排在一起，如把离合词和介词放在一章讲解，把动词重叠式与时体表达放在一起。我期望学习者在学习完教材中不同的语法项目之后，能够知道这些语法项目对于构成一个事件的表述来说，起着什么样的作用，它们在汉语句子的基本框架中到底占据着什么地位，以及为何可以占据这样的地位，即期望学习者对汉语句子的构造特点有一个整体的把握，并从根本上提高正确生成汉语句子的能力。

三、练习丰富多样，既有单纯的知识检验性形式操练，也有交际性的应用练习。我认为，在初中级阶段，关注形式操练仍然应当在语法教学中占有重要地位，因此练习设计既要保证学生基本上掌握某个语法项目的形式，也要尽量给他们一些任务，进行应用性操练，从而避免学生在完成任务时因关注于意义表达而忽略形式，或者是相反。为了帮助学习者在具体语境中理解并使用某个语言项目，本书特意增加了阅读和写作练习。

四、本书语言浅显易懂，讲解深入浅出，目的是希望每一个使用本书的学习者都能看懂。

在本书的编写和试用过程中，很多老师和学生提出了宝贵意见，出版社的宋立文编辑为本书的顺利出版做了大量工作，在此一并表示诚挚的谢意！

我殷切地期望使用本书的老师和学生都能够喜欢她，期望您在学习本书内容的过程中，或者是学完后，能够感觉到汉语语法并不太难，语法并不枯燥，探索语言的结构奥妙无穷！

期待着来自您的宝贵意见。

徐晶凝

于博雅德国寓所

Lời nói đầu

Cuốn sách này là cuốn ngữ pháp mang tính ứng dụng cao dành cho các đối tượng coi tiếng Trung là ngôn ngữ thứ hai của mình, nhằm giúp người học có thể nắm vững các quy luật kết cấu cơ bản của tiếng Trung, từ đó nâng cao trình độ tiếng Trung của người học. Cuốn sách được sử dụng làm giáo trình giảng dạy cho lớp ngữ pháp trình độ trung cấp, dành cho đối tượng có trình độ trung cấp, đã hoàn thành các mục ngữ pháp trình độ A và một phần trình độ B, nắm vững từ vựng thuộc trình độ A, có thể viết đoạn văn từ 600 chữ trở lên.

Cuốn sách này cũng có thể sử dụng để bồi dưỡng, đào tạo phục vụ cho công tác giảng dạy ngữ pháp, thích hợp cho đối tượng giáo viên tiếng Trung ở nước ngoài, hoặc trong nước (nếu họ chưa học qua chuyên ngành ngôn ngữ). Cuốn sách này đã được sử dụng thử (thực nghiệm) trong quá trình đào tạo giáo viên tiếng Trung ở trường Đại học Bắc Kinh và đạt được kết quả cao, giúp các giáo viên tiếng Trung hiểu được các mục ngữ pháp cơ bản của tiếng Trung hiện đại.

Đặc điểm của cuốn sách này bao gồm:

Thứ nhất, cuốn sách lựa chọn và giải thích các đề mục dựa trên sự so sánh ngôn ngữ. Trước tiên, cuốn sách phân tách mức độ khó dễ trong các đề mục ngữ pháp, về cơ bản chỉ bao gồm các đề mục mà người học ở trình độ sơ cấp, trung cấp cần nắm vững, sau đó, kết hợp với những điểm khó mà người học tiếng Trung gặp phải trong quá trình học tập để loại bớt những phần không cần thiết.

Thứ hai, về trình tự các đề mục ngữ pháp, cuốn sách hoàn toàn phá bỏ những quy tắc vốn có, xuất phát từ góc độ hình thành câu, đưa những phần ngữ pháp liên quan đến nhau vào cùng một mục, ví dụ từ

li hợp và giới từ sẽ nằm cùng một chương, dạng thức lặp lại và cách biểu đạt thời thể của động từ thuộc cùng một chương. Tôi hi vọng sau khi học xong các đề mục ngữ pháp, người học nắm được vai trò của mỗi mục đó đối với việc biểu đạt một sự việc, sự vật, sự việc, chúng chiếm vị trí như thế nào trong cấu trúc câu cơ bản. Đồng thời, tôi cũng hi vọng người học nắm được một cách tổng thể đặc điểm cấu tạo câu tiếng Trung, từ đó nâng cao khả năng hình thành câu đúng ngữ pháp.

Thứ ba, phần luyện tập rất đa dạng, phong phú, có phần luyện tập kiểm tra kiến thức ngữ pháp đơn thuần, cũng có phần luyện tập ứng dụng trong giao tiếp, hội thoại. Tôi cho rằng, ở giai đoạn sơ cấp và trung cấp, những bài tập kiểm tra việc áp dụng các đề mục kiến thức ngữ pháp đơn thuần vẫn chiếm một vị trí quan trọng, vì vậy các bài tập phải đảm bảo người học có thể nắm được cấu trúc ngữ pháp, tránh việc người học quá chú ý đến biểu đạt ý nghĩa mà không chú ý đến ngữ pháp hoặc ngược lại. Để giúp người học hiểu cách sử dụng các cấu trúc ngữ pháp trong ngữ cảnh cụ thể, cuốn sách đã đưa thêm những bài đọc hiểu và bài luyện viết.

Thứ tư, ngôn ngữ sử dụng trong cuốn sách rất dễ hiểu, rõ ràng, giải thích ngắn gọn và súc tích, giúp người học có thể hiểu được khi tiếp cận với cuốn sách.

Tôi xin chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu của các thầy cô và sự giúp đỡ của nhà xuất bản trong quá trình biên soạn và dạy thử nghiệm cuốn sách này.

Tôi rất hi vọng các thầy cô và các bạn sẽ yêu thích cuốn sách này, hi vọng độc giả trong quá trình nghiên cứu, sau khi hoàn thành việc nghiên cứu cuốn sách đều cảm nhận tiếng Trung không thực sự khó học, ngữ pháp không hề khô khan.

Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của độc giả để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Từ Tinh Ngưng

Các thuật ngữ ngữ pháp

Thuật ngữ ngữ pháp	Tiếng Anh	Dịch nghĩa	Viết tắt
语序	Word order	Trật tự từ	
形态变化	Inflection	Biến đổi về hình thái	
动词	Verb	Động từ	V
及物动词	Transitive verb	Ngoại động từ (Động từ cập vật)	Vt
不及物动词	Intransitive verb	Nội động từ (Động từ bất cập vật)	Vi
离合词	Verb-object compound	Từ li hợp (Cụm động - tân)	VO
名词	Noun	Danh từ	N
方位词	Noun of locality	Phương vị từ	
形容词	Adjective	Tính từ (Hình dung từ)	Adj
虚词	Functional word	Hư từ	
副词	Adverb	Phó từ	Adv
介词	Preposition	Giới từ	Prep
连词	Conjunction	Liên từ	Conj

助词	Auxiliary	Trợ từ	Aux
名词性成分	Nominal phrase	Cụm danh từ	NP
动词性成分	Verbal phrase	Cụm động từ	VP
介词词组	Prepositional phrase	Cụm giới từ	
主语	Subject	Chủ ngữ	S
谓语	Predicate	Vị ngữ	Pred
宾语	Object	Tân ngữ	O
定语	Attributive	Định ngữ	Attr
状语	Adverbial	Trạng ngữ	A
补语	Complement	Bổ ngữ	Comp
结果补语	Result complement	Bổ ngữ kết quả	
朝向补语	Directional complement	Bổ ngữ xu hướng	
状态补语	Predicative complement	Bổ ngữ trạng thái	
可能补语	Potential complement	Bổ ngữ khả năng	
修饰	Modify	Tu sức, bổ nghĩa	
重叠形式	Reduplicated form	Dạng thức lặp lại	
单音节	Monosyllable	Đơn âm tiết	
双音节	Disyllable	Song âm tiết	



目录

Mục lục

第一讲 现代汉语语法的主要特点	25
Chủ đề 1 Những đặc điểm chính trong ngữ pháp tiếng Trung hiện đại	25
I. 现代汉语语法的主要特点	25
Đặc điểm chính trong ngữ pháp tiếng Trung hiện đại	25
II. 现代汉语句子的基本结构	28
Kết cấu cơ bản trong câu tiếng Trung hiện đại	28
第二讲 时点和时量	35
Chủ đề 2 Thời điểm và thời lượng	35
I. 时点和时量	35
Thời điểm và thời lượng	35
II. 时量词语在句子中的位置	36
Vị trí của từ ngữ chỉ thời lượng trong câu	36
III. 几组时间词语辨析	41
Phân biệt một số từ ngữ chỉ thời gian	41
第三讲 方位词与“在, 是, 有”	48
Chủ đề 3 Phương vị từ và “在, 是, 有”	48
I. 方位词	48
Phương vị từ	48

II. 空间和时间	51
Không gian và thời gian	51
III. “在……上, 在……中, 在……下” 辨析	52
Phân biệt “在……上, 在……中, 在……下”	52
IV. “在, 是, 有” 表存在	53
Bảng so sánh biểu thị sự tồn tại “在, 是, 有”	53

第四讲 离合词与介词 61

Chủ đề 4 Từ li hợp và giới từ 61

I. 不及物动词和离合词	61
Động từ bất cập vật và từ li hợp	61
II. 介词	65
Giới từ	65

第五讲 在, 正, 着, 呢 72

Chủ đề 5 在, 正, 着, 呢 72

I. 在 V, 正 V, 正在 V	72
在 V, 正 V, 正在 V	72
II. V 着	77
V 着	77
III. 呢	82
呢	82

第六讲 “了, 过, (是)……的, 来着”, “不” 和 “没” 87

Chủ đề 6 “了, 过, (是)……的, 来着”, “不” và “没” 87

I.	了	87
	了	87
II.	过	96
	过	96
III.	(是)的	97
	(是)的	97
IV.	来着	99
	来着	99
V.	“不” 和 “没”	100
	“不” và “没”	100
第七讲 要, 会, 将, 起来, 下去		107
Chủ đề 7 要、会、将、起来、下去		107
I.	要、会、将	107
	要、会、将	107
II.	V+ 起 + (O) 来	113
	V+起+(O)来	113
III.	V+ 下去	114
	V+下去	114
第八讲 动词重叠		121
Chủ đề 8 Động từ lặp lại		121
I.	动词重叠的形式	121
	Hình thức lặp lại của động từ	121
II.	动词重叠的意义	122

Ý nghĩa của việc lặp lại động từ	122
III. 动词重叠常常出现的语境	122
Ngữ cảnh thường có sự xuất hiện của động từ lặp lại	122
第九讲 形容词	129
Chủ đề 9 Tính từ	129
I. 一般形容词的用法	129
Cách sử dụng tính từ thường	129
II. 形容词做定语	130
Tính từ làm định ngữ	130
III. 形容词做状语	132
Tính từ làm trạng ngữ	132
IV. 形容词做谓语或补语	133
Tính từ làm vị ngữ hoặc bổ ngữ	133
V. 形容词重叠	136
Hình thức lặp lại của tính từ	136
VI. 有点儿 和 一点儿	138
“有点儿” và “一点儿”	138
VII. 形容词与比较句	140
Tính từ và câu so sánh	140
第十讲 量词和名词	145
Chủ đề 10 Lượng từ và danh từ	145
I. 量词的类	146
Các loại lượng từ	146

II. 量词的一些特殊用法	151
Một số cách dùng đặc biệt của lượng từ	151
第十一讲 定语	158
Chủ đề 11 Định ngữ	158
I. 定语的分类与“的”	158
Các loại định ngữ và “的”	158
II. 多项定语的顺序	160
Trật tự của định ngữ đa tầng	160
第十二讲 状语	167
Chủ đề 12 Trạng ngữ	167
I. 状语的分类	167
Các loại trạng ngữ	167
II. 状语与“地 (de)”	169
Trạng ngữ và “地 (de)”	169
III. 多项状语的顺序	170
Trật tự của trạng ngữ đa tầng	170
IV. 副词与状语	172
Phó từ và trạng ngữ	172
第十三讲 结果补语	180
Chủ đề 13 Bổ ngữ kết quả	180
I. 结果补语的语义	181
Ngữ nghĩa của bổ ngữ kết quả	181

II.	常用结果补语	182
	Các bổ ngữ kết quả thường dùng	182
III.	结果补语常常出现的句型	185
	Các kiểu câu thường xuất hiện của bổ ngữ kết quả	185
第十四讲 趋向补语与可能补语		187
Chủ đề 14 Bổ ngữ xu hướng và bổ ngữ khả năng		187
I.	趋向补语	187
	Bổ ngữ xu hướng	187
II.	可能补语	191
	Bổ ngữ khả năng	191
第十五讲 状态补语		198
Chủ đề 15 Bổ ngữ trạng thái		198
I.	状态补语	198
	Bổ ngữ trạng thái	198
II.	结果补语与状态补语	200
	Bổ ngữ kết quả và bổ ngữ trạng thái	200
III.	状语与补语	202
	Trạng ngữ và bổ ngữ	202
第十六讲 把字句和被字句		207
Chủ đề 16 Câu chữ “把” và câu chữ “被”		207
I.	“把”字句	207
	Câu chữ “把”	207

II. “被”字句	212
Câu chữ “被”	212
第十七讲 语气助词	220
Chủ đề 17 Trợ từ ngữ khí	220
I. 疑问句与“吗”“吧”“呢”“啊”	221
Câu nghi vấn và “吗”、“吧”、“呢”、“啊”	221
II. 感叹句与“啊”	223
Câu cảm thán và “啊”	223
III. 祈使句与“吧”“啊”“嘛”“呗”	224
Câu cầu khiến và “吧、啊、嘛、呗”	224
IV. 陈述句与“呢”“嘛”“呗”“啊”“吧”	227
Câu trần thuật và “呢、嘛、呗、啊、吧”	227
V. 语气助词的其他用法	233
Các cách dùng khác của trợ từ ngữ khí	233
VI. 综合运用语气助词的例子	236
Ví dụ tổng hợp cách dùng của trợ từ ngữ khí	236
附录一 中级语法自测题	242
Phụ lục 1 Bài tập ngữ pháp trung cấp	242
附录二 部分练习参考答案	248
Phụ lục 2 Đáp án tham khảo	248
主要参考文献	294
Tài liệu tham khảo	294